VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2018/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định về chức danh cán bộ Ngành Thi hành án Quân đội

Căn cứ Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2008 và năm 2014;

Căn cứ Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng ngày 26 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về chức danh cán bộ Ngành Thi hành án Quân đội.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái chức danh cán bộ Ngành Thi hành án Quân đội.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan đến công tác tuyển chọn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái chức danh cán bộ Ngành Thi hành án Quân đội.

Điều 2. Nguyên tắc

1. Đúng quy định của Luật thi hành án dân sự và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm sự ổn định, có tính kế thừa và phát triển; chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ; đúng quy định của Bộ Quốc phòng và Quy chế công tác cán bộ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chức danh cán bộ Ngành Thi hành án Quân đội gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án; Chấp hành viên; Thẩm tra viên; Thư ký thi hành án.

2. "Thời gian làm công tác pháp luật" áp dụng trong Ngành Thi hành án Quân đội, thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Là tổng thời gian từ khi có bằng cử nhân luật và đảm nhiệm các chức vụ, chức danh liên quan đến công tác chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ngành Thi hành án Quân đội;

b) Là tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ về công tác thông tin khoa học quân sự; công tác cán bộ, thi đua khen thưởng Ngành; công tác tài chính, kế toán thi hành án; công tác hành chính vật tư, văn thư, lưu trữ, thủ kho vật chứng thuộc Ngành Thi hành án Quân đội;

c) Các trường hợp từ Viện Kiểm sát, Tòa án, Điều tra, Pháp chế, Thanh tra, Cảnh sát biển, Bộ đội biên phòng chuyển công tác về Ngành Thi hành án Quân đội: Là tổng thời gian từ khi có bằng cử nhân luật và đảm nhiệm các chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc cơ quan đó.

3. Thường vụ Đảng ủy cấp quân khu nơi tổ chức cơ quan thi hành án, gồm: Thường vụ Đảng ủy Bộ Tổng Tham mưu- Cơ quan Bộ Quốc phòng, quân khu, Quân chủng Hải quân.

Điều 4. Tiêu chuẩn chung của cán bộ Ngành Thi hành án Quân đội

1. Tuyệt đối trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia - dân tộc và Nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu lý tưởng về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

2. Mẫu mực về phẩm chất đạo đức; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; không tham nhũng, cơ hội, vụ lợi; lịch sự, văn hóa trong giao tiếp và phục vụ Nhân dân.

3. Thường xuyên có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao phẩm chất, trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

4. Có độ tuổi theo quy định của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; đủ các tiêu chí về đào tạo theo quy định của pháp luật; đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Chương II
CHỨC DANH CÁN BỘ NGÀNH THI HÀNH ÁN QUÂN ĐỘI

Mục 1
THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CẤP QUÂN KHU

Điều 5. Tiêu chuẩn

Sĩ quan tại ngũ có tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và các tiêu chuẩn sau thì có thể được bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu:

1. Là Chấp hành viên trung cấp trở lên.

2. Có năng lực chỉ huy, quản lý, điều hành tổ chức thực hiện các nhiệm vụ; tín nhiệm cao.

3. Trường hợp bổ nhiệm lại phải hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ chỉ huy, quản lý trong thời gian giữ chức Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án.

Điều 6. Trình tự, thủ tục, hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thời hạn giữ chức

1. Trình tự, thủ tục

a) Hằng năm, Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng phối hợp với Thường vụ Đảng ủy cấp quân khu thống nhất quy hoạch nhân sự bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu;

b) Nhân sự đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại được thống nhất giữa Thường vụ Đảng uỷ cấp quân khu và Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng; trường hợp chưa được thống nhất, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định;

c) Thường vụ Đảng uỷ cấp quân khu thực hiện quy trình đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo Quy chế công tác cán bộ trong Quân đội nhân dân Việt Nam;

d) Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng tổng hợp, rà soát tiêu chuẩn, hồ sơ nhân sự; lập danh sách báo cáo Tổng cục Chính trị thẩm định; hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

2. Hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại

a) Bản tóm tắt lý lịch (T63);

b) Bản tự kiểm điểm của người được đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại;

c) Bản kê khai tài sản, thu nhập;

d) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và văn bản khác có liên quan;

đ) Văn bản đề nghị của Thường vụ Đảng uỷ cấp quân khu;

e) Văn bản thẩm định của Tổng cục Chính trị;

g) Tờ trình đề nghị của Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;

h) Trường hợp bổ nhiệm tại chỗ phải có biên bản kết quả lấy phiếu tín nhiệm của Phòng Thi hành án.

Hồ sơ đề nghị của Thường vụ Đảng uỷ cấp quân khu gửi về Quân uỷ Trung ương qua Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

3. Thời hạn giữ chức

a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại có thời hạn là 5 năm tính từ ngày quyết định có hiệu lực;

b) Nhân sự đề nghị bổ nhiệm lần đầu phải đủ độ tuổi công tác từ đủ 3 năm trở lên theo cấp bậc quân hàm quy định tại Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. Trường hợp cán bộ có năng lực, tín nhiệm cao, độ tuổi công tác không còn đủ 3 năm, nếu đề nghị bổ nhiệm lần đầu thì phải được sự đồng ý của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 7. Miễn nhiệm, thôi giữ chức, cách chức, luân chuyển

1. Miễn nhiệm

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án bị miễn nhiệm thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bị miễn nhiệm chức danh Chấp hành viên;

b) Vi phạm kỷ luật chưa đến mức phải cách chức;

c) Không đủ phẩm chất, năng lực, uy tín đảm nhiệm chức vụ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu.

2. Thôi giữ chức

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án được cho thôi giữ chức thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đương nhiên miễn nhiệm khi nghỉ hưu;

b) Để điều động, bổ nhiệm chức vụ mới;

c) Sức khỏe không bảo đảm công tác;

d) Do thay đổi tổ chức mà không còn biên chế chức vụ đang đảm nhiệm.

3. Cách chức

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án bị cách chức thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bị cách chức chức danh Chấp hành viên;

b) Vi phạm pháp luật, kỷ luật của Quân đội đến mức phải cách chức theo quy định của Điều lệnh quản lý bộ đội.

4. Luân chuyển

Thực hiện theo yêu cầu nhiệm vụ của Quân đội và đơn vị.

Điều 8. Thẩm quyền bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức, cách chức, luân chuyển

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật thi hành án dân sự và khoản 5 Điều 72 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ.

Mục 2
CHẤP HÀNH VIÊN

Điều 9. Tiêu chuẩn

Sĩ quan tại ngũ có tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật thi hành án dân sự, Điều 4 Thông tư này và các tiêu chuẩn sau thì có thể được bổ nhiệm các ngạch Chấp hành viên trong Quân đội:

1. Chấp hành viên sơ cấp

a) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

b) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

c) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Chấp hành viên sơ cấp.

2. Chấp hành viên trung cấp

a) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

b) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

c) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Chấp hành viên trung cấp.

3. Chấp hành viên cao cấp

a) Là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu;

b) Có trình độ cao cấp lý luận chính trị;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

đ) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Chấp hành viên cao cấp.

Điều 10. Bổ nhiệm

1. Bổ nhiệm thông qua thi tuyển

Căn cứ nhu cầu biên chế và kết quả trúng tuyển kỳ thi của thí sinh, Phòng Thi hành án cấp quân khu thực hiện quy trình đề nghị bổ nhiệm theo Quy chế công tác cán bộ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Bổ nhiệm không qua thi tuyển

Thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 18 Luật thi hành án dân sự.

3. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm

a) Công văn đề nghị của Thường vụ Đảng uỷ cấp quân khu;

b) Trường hợp thi tuyển phải có thông báo kết quả thi của Hội đồng thi tuyển;

c) Bản tóm tắt lý lịch (T63);

d) Bản kê khai tài sản, thu nhập;

đ) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và văn bản khác có liên quan.

Hồ sơ đề nghị của Thường vụ Đảng uỷ cấp quân khu gửi về Quân uỷ Trung ương qua Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

4. Thẩm quyền bổ nhiệm

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật thi hành án dân sự.

Điều 11. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển

1. Miễn nhiệm, cách chức

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Luật thi hành án dân sự và Điều 64, Điều 65 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ.

2. Điều động, luân chuyển

Thực hiện theo Quy chế công tác cán bộ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Mục 3
THẨM TRA VIÊN

Điều 12. Tiêu chuẩn

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp tại ngũ có tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ, Điều 4 Thông tư này và các tiêu chuẩn sau thì có thể được bổ nhiệm các ngạch Thẩm tra viên trong Quân đội:

1. Thẩm tra viên

a) Có trình độ cử nhân luật trở lên;

b) Có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 03 năm trở lên;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

đ) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Thẩm tra viên.

2. Thẩm tra viên chính

a) Có thời gian giữ ngạch Thẩm tra viên từ đủ 03 năm trở lên hoặc có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 10 năm trở lên;

b) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Thẩm tra viên chính.

3. Thẩm tra viên cao cấp

a) Có thời gian giữ ngạch Thẩm tra viên chính từ đủ 03 năm trở lên hoặc có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 15 năm trở lên;

b) Có trình độ cao cấp lý luận chính trị;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

đ) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Thẩm tra viên cao cấp.

Điều 13. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị bổ nhiệm

1. Trình tự, thủ tục

a) Hằng năm, Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ Tổng Tham mưu, quân khu, Quân chủng Hải quân thống nhất nhân sự bổ nhiệm các ngạch Thẩm tra viên trong Quân đội;

b) Thường vụ Đảng uỷ cấp quân khu, Đảng uỷ Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng thực hiện quy trình đề nghị bổ nhiệm theo Quy chế công tác cán bộ của Quân ủy Trung ương;

c) Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng tổng hợp, rà soát tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục, lập danh sách xin ý kiến thẩm định của Tổng cục Chính trị đối với sĩ quan và Cục Quân lực Bộ Tổng Tham mưu đối với quân nhân chuyên nghiệp;

d) Hội đồng xét duyệt, đề nghị bổ nhiệm Thẩm tra viên trong Quân đội lập danh sách, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng đề nghị bổ nhiệm.

2. Hồ sơ

a) Tờ trình của Hội đồng xét duyệt, đề nghị bổ nhiệm Thẩm tra viên trong Quân đội;

b) Văn bản thẩm định của Tổng cục Chính trị đối với sĩ quan hoặc Cục Quân lực Bộ Tổng Tham mưu đối với quân nhân chuyên nghiệp;

c) Công văn đề nghị của Thường vụ Đảng uỷ cấp quân khu, Đảng ủy Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;

d) Bản tự kiểm điểm của người được đề nghị bổ nhiệm;

đ) Bản tóm tắt lý lịch (T63);

e) Bản kê khai tài sản, thu nhập;

g) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và văn bản khác có liên quan.

Hồ sơ đề nghị của Thường vụ Đảng uỷ cấp quân khu gửi về Quân ủy Trung ương qua Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

Điều 14. Hội đồng xét duyệt, đề nghị bổ nhiệm Thẩm tra viên

1. Chủ tịch Hội đồng: Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

2. Các thành viên: Phó Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng; đại diện Thủ trưởng Cục Cán bộ Tổng cục Chính trị và Cục Quân lực Bộ Tổng Tham mưu.

3. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ ngành thuộc Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng là Thư ký và giúp việc cho Hội đồng.

Điều 15. Thẩm quyền bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái

1. Thẩm quyền bổ nhiệm

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền điều động, luân chuyển, biệt phái

Thực hiện theo Quy chế công tác cán bộ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Mục 4
THƯ KÝ THI HÀNH ÁN

Điều 16. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm

Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp tại ngũ có tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau, thì có thể được bổ nhiệm Thư ký thi hành án trong Quân đội:

a) Có trình độ cử nhân luật trở lên;

b) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 1 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11

tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Thư ký thi hành án;

2. Miễn nhiệm

Thư ký thi hành án trong Quân đội bị miễn nhiệm thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm pháp luật Nhà nước hoặc kỷ luật Quân đội được quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 192/2016/TT-BQP ngày 26 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền xử lý kỷ luật trong Bộ Quốc phòng;

b) Có căn cứ xác định không đủ phẩm chất, năng lực, uy tín đảm nhiệm Thư ký thi hành án trong Quân đội.

Điều 17. Quy trình, thủ tục, thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm

1. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm

a) Phòng Thi hành án cấp quân khu căn cứ nhu cầu của đơn vị và tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này, xét, thông qua cấp ủy chi bộ, báo cáo Thường vụ Đảng ủy cấp quân khu; hoàn chỉnh hồ sơ nhân sự đề nghị Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định;

b) Hồ sơ

- Công văn đề nghị bổ nhiệm của Phòng Thi hành án cấp quân khu;

- Văn bản đồng ý của Thường vụ Đảng ủy cấp quân khu;

- Bản tóm tắt lý lịch (T63);

- Bản kê khai tài sản thu nhập;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và văn bản khác có liên quan.

2. Quy trình, thủ tục miễn nhiệm

a) Phòng Thi hành án cấp quân khu căn cứ điều kiện miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này, xét, thông qua cấp ủy chi bộ, báo cáo Thường vụ Đảng ủy cấp quân khu; hoàn chỉnh hồ sơ nhân sự đề nghị Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định;

b) Hồ sơ

- Công văn đề nghị miễn nhiệm của Phòng Thi hành án cấp quân khu;

- Văn bản đồng ý của Thường vụ Đảng ủy cấp quân khu;

- Các văn bản có liên quan.

3. Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 50/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng và Phòng Thi hành án cấp quân khu.

Mục 5
TUYỂN CHỌN CÁN BỘ NGÀNH THI HÀNH ÁN QUÂN ĐỘI

Điều 18. Nguồn tuyển chọn

1. Quân nhân tại ngũ có bằng cử nhân luật hoặc đã trúng tuyển đại học chuyên ngành luật.

2. Công dân Việt Nam không thuộc biên chế trong Quân đội đã là cử nhân luật hệ chính quy đạt loại khá trở lên hoặc có trình độ Thạc sĩ luật, Tiến sĩ luật.

Điều 19. Thủ tục tuyển chọn

1. Quân nhân do Quân đội đào tạo cử nhân luật

Hằng năm, căn cứ nhu cầu của các đơn vị, thực trạng đội ngũ cán bộ Ngành Thi hành án Quân đội; Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển chọn báo cáo nhân sự với Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị (qua Cục Cán bộ) xem xét, quyết định.

2. Quân nhân tại ngũ có bằng cử nhân luật hoặc đã trúng tuyển đại học chuyên ngành luật và công dân Việt Nam không thuộc biên chế trong Quân đội đã là cử nhân luật hệ chính quy đạt loại khá trở lên hoặc có trình độ Thạc sĩ luật, Tiến sĩ luật: Thực hiện theo Quy chế công tác cán bộ của Quân ủy Trung ương và quy định của Bộ Quốc phòng.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2018.

2. Các thông tư: Thông tư số 105/2010/TT-BQP ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức, cách chức Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án các quân khu, Quân chủng Hải quân, Bộ Tổng Tham mưu; Thông tư số 185/2011/TT-BQP ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc bổ nhiệm Thẩm tra viên thi hành án trong Quân đội; Thông tư số 24/2012/TT-BQP ngày 22 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc thi tuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều

động, luân chuyển Chấp hành viên phòng thi hành án cấp quân khu, hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác, thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Tư lệnh quân khu, Quân chủng Hải quân, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng và chỉ huy các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Lê Chiêm